



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ 4 NĂM 2018**

**MÃ SỐ THUẾ 0400101066**

*Đà Nẵng, tháng 01 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu số B01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2018	31/12/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>648,261,882,196</b>	<b>598,605,240,363</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>56,701,832,561</b>	<b>289,593,720,288</b>
1. Tiền	111		15,263,647,817	20,894,574,654
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,438,184,744	268,699,145,634
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>502,416,622,590</b>	<b>259,066,623,874</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	502,416,622,590	259,066,623,874
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54,562,047,572</b>	<b>28,755,619,161</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	16,407,067,141	17,829,090,728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	30,669,688,560	7,332,593,774
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	13,814,046,524	8,495,736,170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,328,754,653)	(4,901,801,511)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	10	<b>34,570,188,409</b>	<b>21,006,806,616</b>
1. Hàng tồn kho	141		34,570,188,409	21,006,806,616
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,191,064</b>	<b>182,470,424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	11,191,064	182,470,424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>450,599,947,885</b>	<b>475,534,017,919</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>342,892,021,005</b>	<b>391,191,495,148</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	341,798,897,749	389,868,496,893
- Nguyên giá	222		1,424,106,134,477	1,380,303,115,010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,082,307,236,728)	(990,434,618,117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1,093,123,256	1,322,998,255
- Nguyên giá	228		8,427,075,951	8,240,575,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,333,952,695)	(6,917,577,696)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>78,629,273,877</b>	<b>49,234,228,767</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	78,629,273,877	49,234,228,767
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29,078,653,003</b>	<b>35,108,294,004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	29,078,653,003	35,108,294,004
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,098,861,830,081</b>	<b>1,074,139,258,282</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018**

Mẫu số B01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>382,228,901,942</b>	<b>378,483,766,088</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108,796,579,104</b>	<b>153,425,915,154</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6,074,301,010	7,643,855,833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	593,025,382	839,583,121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9,712,930,845	13,960,321,532
4. Phải trả người lao động	314		18,717,856,941	20,167,926,132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	599,264,354	455,773,319
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	62,641,690,810	96,657,425,694
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	2,501,686,000	4,165,065,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		7,955,823,762	9,535,964,523
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>273,432,322,838</b>	<b>225,057,850,934</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	191,123,505,096	194,387,317,896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	68,645,222,965	20,142,628,261
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13,663,594,777	10,527,904,777
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>716,632,928,139</b>	<b>695,655,492,194</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>716,632,928,139</b>	<b>695,655,492,194</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579,640,610,000	579,640,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8,993,538,265	8,993,538,265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127,998,779,874	107,021,343,929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	98,890,004,001	49,329,630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	29,108,775,873	106,972,014,299
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,098,861,830,081</b>	<b>1,074,139,258,282</b>

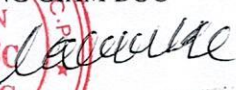
NGƯỜI LẬP BIỂU


  
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
PHAN THỊNH

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
HỒ HƯƠNG



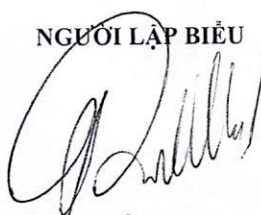
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV Năm 2018**

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	128,880,436,890	120,920,912,655	499,806,106,704	450,560,482,296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128,880,436,890	120,920,912,655	499,806,106,704	450,560,482,296
4. Giá vốn hàng bán	11	23	64,119,130,965	62,534,692,001	265,262,029,988	244,334,562,782
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>64,761,305,925</b>	<b>58,386,220,654</b>	<b>234,544,076,716</b>	<b>206,225,919,514</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7,085,878,530	6,709,620,780	27,764,690,757	24,124,456,852
7. Chi phí tài chính	22	25	1,162,105,485	1,088,356,446	5,015,182,350	4,372,826,716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	370,207,508	-	370,207,508
8. Chi phí bán hàng	25	25a	13,694,932,221	14,050,928,982	52,562,445,964	53,288,546,814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	18,798,881,417	12,523,200,049	51,796,593,853	40,606,418,555
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>38,191,265,332</b>	<b>37,433,355,957</b>	<b>152,934,545,306</b>	<b>132,082,584,281</b>
11. Thu nhập khác	31	26	1,079,701,678	5,390,242	9,164,590,331	6,247,489,148
12. Chi phí khác	32	27	1,147,269,100	204,386,163	1,315,249,783	647,774,160
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(67,567,422)</b>	<b>(198,995,921)</b>	<b>7,849,340,548</b>	<b>5,599,714,988</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>38,123,697,910</b>	<b>37,234,360,036</b>	<b>160,783,885,854</b>	<b>137,682,299,269</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9,014,922,037	8,171,252,966	32,665,436,981	30,710,284,971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>29,108,775,873</b>	<b>29,063,107,070</b>	<b>128,118,448,873</b>	<b>106,972,014,298</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	502	501	2,210	1,845

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Quý IV Năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

31/12/2018 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160,783,885,854	137,682,299,270
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	97,958,627,374	91,708,547,977
- Các khoản dự phòng	03		1,426,953,142	3,932,980,028
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(278,214,121)	(102,751,169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(22,749,508,407)	(23,387,153,944)
- Chi phí lãi vay	06	25	752,923,000	370,207,508
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>237,894,666,842</b>	<b>210,204,129,670</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,669,921,248)	(2,678,874,392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(985,275,207)	10,895,004,543
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50,210,717,214)	(76,697,988,433)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	6,200,920,361	2,574,036,978
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(752,923,000)	(370,207,508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(31,910,755,744)	(41,152,506,839)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24,308,156,318)	(8,434,636,068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>101,257,838,472</b>	<b>94,338,957,951</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(192,468,311,190)	(101,642,711,224)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(108,140,906,000)	(206,770,359,503)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	27,674,690,757	20,725,600,825
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(272,934,526,433)</b>	<b>(287,687,469,902)</b>
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	50,352,579,116	13,029,738,532
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(4,441,197,000)	(3,878,618,000)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107,141,012,928)	(11,418,920,017)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(61,229,630,812)</b>	<b>(2,267,799,485)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(232,906,318,773)</b>	<b>(195,616,311,436)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	289,593,720,288	485,094,424,802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		14,431,046	115,606,922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<b>56,701,832,561</b>	<b>289,593,720,288</b>

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.5 Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

**4.6 Tài sản cố định vô hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

- Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”

\* Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2018 trình bày lại	Số liệu tại ngày 01/01/2018	Chênh lệch	Ghi chú
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	49,234,228,767	49,315,659,324	(81,430,557)	ct 242
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13,960,321,532	13,990,238,782	(29,917,250)	ct 313
Phải trả người lao động	20,167,926,132	20,099,770,440	68,155,692	ct 314
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106,972,014,299	107,091,683,298	(119,668,999)	ct 411

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 trình bày lại	Năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Giá vốn	244,334,562,782	244,334,569,422	(6,640)	ct 23
Chi phí bán hàng	53,288,546,814	53,207,909,050	80,637,764	ct 25a
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,606,418,555	40,537,463,430	68,955,125	ct 25b
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137,682,299,270	137,831,885,519	(149,586,249)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30,710,284,971	30,740,202,221	(29,917,250)	ct 28
Lợi nhuận sau thuế TNDN	106,972,014,299	107,091,683,298	(119,668,999)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>5. Tiền</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền mặt	4,750,497	10,965,622
Tiền gửi Ngân hàng	15,258,897,320	20,883,609,032
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	41,438,184,744	268,699,145,634
<b>Cộng</b>	<b>56,701,832,561</b>	<b>289,593,720,288</b>
<b>6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	502,416,622,590	259,066,623,874
<b>Cộng</b>	<b>502,416,622,590</b>	<b>259,066,623,874</b>
<b>7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN	28,018,580	28,018,580
Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và PT đô thị Đà Nẵng	4,568,300	305,567,300
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	213,723,500	271,355,214
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	1,715,751,700	1,726,010,912
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	322,507,846	
Các đối tượng khác	14,122,497,215	15,498,138,722
<b>Cộng</b>	<b>16,407,067,141</b>	<b>17,829,090,728</b>
<b>8. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	26,654,766,600	
Công ty tư vấn EPTISA	-	5,044,612,882
Cty TNHH Kỹ thuật và TB Hoa Hồng		586,740,000
Cty TNHH Thương mại và xây lắp Nam Giang	523,970,595	
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội	607,253,680	
Công ty TNHH Kỹ Thuật U.S	659,650,992	
Các đối tượng khác	2,254,046,693	1,701,240,892
<b>Cộng</b>	<b>30,699,688,560</b>	<b>7,332,593,774</b>
<b>9. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1,692,882,912	1,522,619,750
Phải thu tạm ứng	160,213,289	379,483,103
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	116,095,248	57,854,984
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP ĐN	196,808,515	109,005,101
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	10,582,642,537	5,006,369,646
Phải thu khác	1,065,404,023	1,420,403,586
<b>Cộng</b>	<b>13,814,046,524</b>	<b>8,495,736,170</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho	31/12/2018	31/12/2017
Nguyên liệu, vật liệu	31,442,391,490	16,093,788,833
Công cụ, dụng cụ	339,264,810	347,664,154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,781,834,415	4,555,324,083
Hàng hóa	6,697,694	10,029,546
<b>Cộng</b>	<b>34,570,188,409</b>	<b>21,006,806,616</b>

**11. Chi phí trả trước**

a. Ngắn hạn	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11,191,064	35,570,334
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động		146,900,090
<b>Cộng</b>	<b>11,191,064</b>	<b>182,470,424</b>

b. Dài hạn	31/12/2018	31/12/2017
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	15,779,099,529	19,723,874,413
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	3,324,938,359	3,908,501,903
Chi phí lắp đặt ống nhánh	9,101,010,916	9,553,988,450
Lợi thế kinh doanh	873,604,199	1,921,929,238
<b>Cộng</b>	<b>29,078,653,003</b>	<b>35,108,294,004</b>

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	165,548,869,215	96,093,260,348	1,113,420,479,479	4,867,794,323	372,711,645	1,380,303,115,010
Mua sắm trong kỳ	-	-	19,680,000	2,939,870,909	-	2,959,550,909
Đầu tư XD CB hoàn thành	615,692,574	2,119,516,281	44,927,263,007	-	-	47,662,471,862
Tăng (giảm) trong kỳ	1,528,769,932	160,408,901	5,129,824,471			6,819,003,304
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>164,635,791,857</b>	<b>98,052,367,728</b>	<b>1,153,237,598,015</b>	<b>7,807,665,232</b>	<b>372,711,645</b>	<b>1,424,106,134,477</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	98,136,538,168	22,724,536,123	866,353,179,405	3,106,337,370	114,027,051	990,434,618,117
Khấu hao trong kỳ	14,630,491,598	10,098,754,285	72,018,278,394	738,053,234	43,236,935	97,528,814,446
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	1,308,312,873	160,408,901	4,187,474,061			5,656,195,835
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>111,458,716,893</b>	<b>32,662,881,507</b>	<b>934,183,983,738</b>	<b>3,844,390,604</b>	<b>157,263,986</b>	<b>1,082,307,236,728</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	67,412,331,047	73,368,724,225	247,067,300,074	1,761,456,953	258,684,594	389,868,496,893
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>53,177,074,964</b>	<b>65,389,486,221</b>	<b>219,053,614,277</b>	<b>3,963,274,628</b>	<b>215,447,659</b>	<b>341,798,897,749</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	54,000,000	8,186,575,951	8,240,575,951
Mua sắm trong kỳ	-	186,500,000	186,500,000
Giảm trong kỳ			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54,000,000</b>	<b>8,373,075,951</b>	<b>8,427,075,951</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	54,000,000	6,863,577,696	6,917,577,696
Khấu hao trong kỳ	-	416,374,999	416,374,999
Giảm trong kỳ			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54,000,000</b>	<b>7,696,327,694</b>	<b>7,333,952,695</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	1,322,998,255	1,322,998,255
Số cuối kỳ	-	676,748,257	1,093,123,256

<b>14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Cải tạo Trạm CN Sơn Trà 1,2 và T/ô D300		11,535,069,429
530-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)-- Xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị - DA nâng công suất NMN cầu đò p/kỳ 1	1,147,067,442 29,588,181,818	1,068,543,829
120-Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	5,233,271,530	1,548,160,958
550-Lắp đặt tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang--	4,189,078,372	1,709,904,261
690-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 MPVC đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ Ngô Quyền đến Võ Nguyên Giáp)--		1,785,206,486
110-Lắp tạm hệ thống bồn lọc áp lực tại trạm CN Sơn Trà 3 để tăng cường lưu lượng, áp lực cho quận Sơn Trà--		2,019,758,261
120-Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò lên 20.000m3/ngđ-	2,037,975,832	2,037,975,832
690-Tuyến ống D500 DI đường gom dọc đường sắt, đoạn từ Lê Trọng Tấn đến Ngã Ba Huế (Trục 1 Tây Bắc)--		12,358,284,109
120- lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đò	2,283,048,000	
Các công trình khác	34,150,650,883	15,252,756,159
<b>Cộng</b>	<b>78,629,273,877</b>	<b>49,315,659,324</b>

<b>15. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Công ty cp Nhựa Đồng Nai Miền trung		706,437,863
Công ty cp Nhựa Đà Nẵng	453,117,335	
Cty CP TM và Môi trường Việt Nam		81,945,600
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	935,242,000	212,755,200
Công ty TNHH MTV XD M.Long	258,514	982,238,514
Cty TNNN TM Hóa Chất Hoàn Vũ	462,000,000	373,990,000
Cty CP TVTK XD Hoàn Mỹ Việt Nam		364,374,457

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cty TNHH Kỹ thuật và TB Hoa Hồng		382,250,000
Các đối tượng khác	4,223,683,161	4,539,864,199
<b>Cộng</b>	<b>6,074,301,010</b>	<b>7,643,855,833</b>

<b>16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	159,405,343	159,405,343
Các đối tượng khác	433,620,039	680,177,778
<b>Cộng</b>	<b>593,025,382</b>	<b>839,583,121</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng
Thuế GTGT	657,107,867	14,024,254,960	18,839,583,513	(4,158,220,686)
Thuế TNDN	7,984,986,702	31,865,436,981	31,910,755,744	7,939,667,939
Thuế TNCN	365,943,404	1,835,444,089	1,751,630,835	449,756,658
Thuế tài nguyên	287,401,120	4,408,907,150	4,300,598,270	395,710,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,290,714,165	2,290,714,165	-
Các loại thuế khác	220,342,366	827,074,390	1,047,416,756	-
Phí, lệ phí	4,444,540,073	67,865,788,988	68,024,312,127	4,286,016,934
<b>Cộng</b>	<b>13,960,321,532</b>	<b>123,117,620,723</b>	<b>128,165,011,410</b>	<b>8,912,930,845</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
CP sửa chữa lớn TSCĐ		109,090,909
CP bảo trì Billing	149,000,000	
CP kiểm toán	40,500,000	
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	44,607,075	138,861,575
Cước tin nhắn	76,376,734	
Phí thu hộ	224,926,500	
Cước truyền số liệu	63,854,045	
Phải trả ngắn hạn khác		207,820,835
<b>Cộng</b>	<b>599,264,354</b>	<b>455,773,319</b>

**19. Phải trả khác**

<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Kinh phí công đoàn		307,792,506
BHXH, BHYT, BHTN	1,705,699	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		45,000,000
Phải thu khác	5,032,948	3,275,023
Phải thu của nội bộ	1,000,000	1,000,000
Phải trả về cổ phần hóa		
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	59,930,406,638	87,424,857,570
Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	2,171,820,782	2,179,624,146



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)	1,221,614,989	1,221,614,989
10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải		181,687
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	13,856,816,002	15,503,557,000
Các khoản còn lại phải nộp ngân sách		19,396,080,214
Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016	4,024,500,000	16,098,000,000
Phải trả NS về vốn	5,811,668,026	6,300,801,662
Tăng tài sản vốn từ NS	32,843,986,839	-
Phải trả khác	2,703,545,525	8,875,500,596

<b>Cộng</b>	<b>62,641,690,810</b>	<b>96,657,425,695</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

<b>b. Dài hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1,971,558,932	1,210,871,732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	189,151,946,164	193,176,446,164
<b>Cộng</b>	<b>191,123,505,096</b>	<b>194,387,317,896</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	2,501,686,000	4,165,065,000
<b>Cộng</b>	<b>2,501,686,000</b>	<b>4,165,065,000</b>

<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	55,305,479,582	8,324,955,000
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	13,339,743,383	11,817,673,261
<b>Cộng</b>	<b>68,645,222,965</b>	<b>20,142,628,261</b>

<b>21. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>			
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>LN sau thuế chưa p.phối</b>
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>579,640,610,000</b>	<b>8,993,538,265</b>	<b>12,657,132,223</b>
Tăng trong kỳ			106,972,014,298
Giảm trong kỳ			12,607,802,593
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>579,640,610,000</b>	<b>8,993,538,265</b>	<b>107,021,343,929</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>579,640,610,000</b>	<b>8,993,538,265</b>	<b>107,021,343,929</b>
Tăng trong kỳ			128,118,448,873
Giảm trong kỳ, trong đó:			107,141,012,928
Phân phối lợi nhuận kỳ này			
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>579,640,610,000</b>	<b>8,993,538,265</b>	<b>127,998,779,874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348,242,170,000	348,242,170,000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202,867,440,000	202,867,440,000
Vốn góp của các CĐ khác	28,531,000,000	28,531,000,000
<b>Cộng</b>	<b>579,640,610,000</b>	<b>579,640,610,000</b>
<b>c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	107,021,343,929	12,657,132,223
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	128,118,448,873	106,972,014,299
Phân phối lợi nhuận năm trước	107,141,012,928	12,607,802,593
Chía lợi nhuận	97,379,622,480	11,418,920,017
Trích quỹ khen thưởng	5,225,176,752	631,601,431
Trích quỹ phúc lợi	4,208,013,696	505,281,145
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	328,200,000	52,000,000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>127,998,779,874</b>	<b>107,021,343,929</b>
<b>22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 1.10.2018 đến 31.12.2018</b>	<b>Từ 1.10.2017 đến 31.12.2017</b>
Doanh thu ngành nước	127,598,879,985	112,816,724,046
Doanh thu ngành khác	1,281,556,905	8,104,188,609
<b>Cộng</b>	<b>128,880,436,890</b>	<b>120,920,912,655</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 1.10.2018 đến 31.12.2018</b>	<b>Từ 1.10.2017 đến 31.12.2017</b>
Giá vốn ngành nước	63,214,258,435	55,037,173,017
Giá vốn ngành khác	905,055,257	7,497,525,624
<b>Cộng</b>	<b>64,119,313,692</b>	<b>62,534,698,641</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 1.10.2018 đến 31.12.2018</b>	<b>Từ 1.10.2017 đến 31.12.2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70,512,220	6,606,869,611
Lãi chênh lệch tỷ giá	34,615,425	102,751,169
Doanh thu tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>105,127,645</b>	<b>6,709,620,780</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 1.10.2018 đến 31.12.2018</b>	<b>Từ 1.10.2017 đến 31.12.2017</b>
Chi phí lãi vay	175,723,000	126,695,233
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	986,193,772	891,377,639
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	188,713	70,283,574
<b>Cộng</b>	<b>1,162,105,485</b>	<b>1,088,356,446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ 1.10.2018 đến	Từ 1.10.2017 đến
	31.12.2018	31.12.2017
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2,076,681,740	4,535,928,184
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	6,230,259,528	9,138,359,507
Các khoản khác	5,387,990,953	376,641,291
<b>Cộng</b>	<b>13,694,932,221</b>	<b>14,050,928,982</b>
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	Từ 1.10.2018 đến	Từ 1.10.2017 đến
	31.12.2018	31.12.2017
Chi phí nhân viên quản lý	4,938,919,155	4,403,548,021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,118,440,250	1,432,599,543
Quỹ phát triển KHCCN	4,000,000,000	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,368,987,538	1,669,739,645
Các khoản khác	7,372,534,474	5,017,312,840
<b>Cộng</b>	<b>18,798,881,417</b>	<b>12,523,200,049</b>
<b>27. Thu nhập khác</b>	Từ 1.10.2018 đến	Từ 1.10.2017 đến
	31.12.2018	31.12.2017
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	2,488,700	
Các khoản khác	1,077,212,978	5,390,213
<b>Cộng</b>	<b>1,079,701,678</b>	<b>5,390,213</b>
<b>28. Chi phí khác</b>	Từ 1.10.2018 đến	Từ 1.10.2017 đến
	31.12.2018	31.12.2017
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	634,551,739
Chi phí thanh lý vật tư	1,417,269,100	10,024,664
Các khoản khác		(355,608)
<b>Cộng</b>	<b>1,417,269,100</b>	<b>644,220,795</b>
<b>29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Từ 1.10.2018 đến	Từ 1.10.2017 đến
	31.12.2018	31.12.2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38,123,697,910	37,234,360,036
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6,950,912,274	3,621,904,795
- Điều chỉnh tăng (CP không hợp lệ)	6,950,912,274	3,621,904,795
Tổng thu nhập chịu thuế	45,074,610,184.0	40,856,264,831
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9,014,922,037</b>	<b>8,171,252,966</b>
<b>Trong đó:</b>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9,014,922,037	8,171,252,966

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 1.10.2018 đến 31.12.2018</b>	<b>Từ 1.10.2017 đến 31.12.2017</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29,108,775,873	29,063,107,070
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29,108,775,873	29,063,107,070
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57,964,061	57,964,061
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)</b>	<b>502</b>	<b>501</b>

<b>31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 1.10.2018 đến 31.12.2018</b>	<b>Từ 1.10.2017 đến 31.12.2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,016,205,812	20,938,164,111
Chi phí nhân công	27,811,815,345	23,275,614,214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,167,881,301	23,261,306,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,282,910,299	22,787,867,943
Chi phí khác bằng tiền	10,560,725,672	5,668,999,734
<b>Cộng</b>	<b>94,839,538,429</b>	<b>95,931,952,345</b>

**32. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**33. Công cụ tài chính**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### **34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **35. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG